

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo Công ty	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Vinh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Thành viên HĐQT và Chủ tịch HĐQT từ ngày 22/05/2017)
Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT, Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 22/05/2017, Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 04/07/2017)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 10/02/2017)
Bà: Nguyễn Thái Hà	Phó Chủ tịch	
Ông: Trần Mến	Thành viên	
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Cường Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Thanh Huỳnh Cang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/08/2017)
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2017)
Bà: Hồ Nguyễn Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2017)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/02/2017)
Bà: Nguyễn Thị Huệ Trinh	Giám đốc Tài chính	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Ông: Hoàng Ngọc Hiệu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/07/2017)
Bà: Nguyễn Trần Hằng Phương	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/07/2017)
Bà: Phạm Thị Thanh Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/07/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo Công ty
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		494.638.640.097	158.618.667.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	50.805.715.079	8.342.084.429
111	1. Tiền		50.805.715.079	8.342.084.429
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.421.305.487	50.626.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.923.725.737	50.626.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.008.920.250)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		506.500.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.748.098.963	93.233.731.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	44.942.127.103	12.984.647.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	25.821.947.328	7.115.278.993
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	303.800.000.000	4.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	29.370.976.977	68.433.863.975
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.206.191.865)	(218.818.542)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		19.239.420	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	10	12.519.345.866	1.220.986.042
141	1. Hàng tồn kho		12.519.345.866	1.220.986.042
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.144.174.702	5.195.865.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.877.003.638	1.838.200.533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.097.226.167	3.357.516.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	4.169.944.897	148.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.111.608.875.668	257.769.518.119
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.517.668.886	4.378.403.286
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	52.850.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	10.667.668.886	4.378.403.286
220	II. Tài sản cố định		790.662.971.452	201.317.179.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	744.026.787.531	167.761.689.275
222	- Nguyên giá		1.113.817.887.760	224.136.893.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.791.100.229)	(56.375.204.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.636.183.921	33.555.489.847
228	- Nguyên giá		58.549.381.311	39.614.342.176
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.913.197.390)	(6.058.852.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	19.557.180.573	-
231	- Nguyên giá		31.625.075.425	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.067.894.852)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	67.180.447.368	967.018.837
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		67.180.447.368	967.018.837
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.593.256.307	22.656.055.090
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.352.213.569	22.633.145.090
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.606.449.091	22.910.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.365.406.352)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		143.097.351.082	28.450.861.784
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	83.792.537.851	11.610.889.880
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	1.446.181.602	-
269	3. Lợi thế thương mại	16	57.858.631.629	16.839.971.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.606.247.515.765	416.388.185.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		612.220.431.689	236.915.313.464
310	I. Nợ ngắn hạn		295.449.575.561	151.108.821.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	53.932.949.354	13.098.119.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	8.245.497.035	28.115.619.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	25.864.389.098	3.870.182.209
314	4. Phải trả người lao động		13.798.913.558	2.114.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.795.808.868	997.894.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	4.065.304.743	515.486.850
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	34.030.689.084	52.548.044.078
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	150.898.728.180	51.961.360.068
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.817.295.641	-
330	II. Nợ dài hạn		316.770.856.128	85.806.491.903
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.068.006.720	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	21.522.789.896	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	4.299.996.131	930.670.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	287.700.863.983	84.346.942.511
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	2.179.199.398	528.879.392
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		994.027.084.076	179.472.872.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	994.027.084.076	179.472.872.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.050.000.000	130.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		759.498.100.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		748.636.364	910.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.382.620.000	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(26.964.303)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.860.164.848	6.719.655.738
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.561.656.543	10.100.273.319
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(7.476.391.779)	4.242.721.821
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		22.038.048.322	5.857.551.498
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		209.450.970.624	31.742.942.952
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.606.247.515.765	416.388.185.473

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	925.699.010.062	247.567.511.402
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12.689.668	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		925.686.320.394	247.567.511.402
11	4. Giá vốn hàng bán	27	665.626.803.939	225.378.797.938
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		260.059.516.455	22.188.713.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	28.666.256.212	33.141.953.341
22	7. Chi phí tài chính	29	64.157.450.102	11.548.110.745
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		42.086.395.082	11.374.381.458
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		487.841.945	(89.235.738)
25	9. Chi phí bán hàng	30	40.934.405.770	7.450.840.486
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	126.396.760.468	27.573.580.612
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.724.998.272	8.668.899.224
31	12. Thu nhập khác	32	20.561.210.399	18.663.909.640
32	13. Chi phí khác	33	19.436.135.901	17.537.550.617
40	14. Lợi nhuận khác		1.125.074.498	1.126.359.023
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.850.072.770	9.795.258.247
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	23.869.080.505	3.764.631.135
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(754.948.478)	23.962.054
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.735.940.743	6.006.665.058
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.905.237.784	5.857.551.498
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.830.702.959	149.113.560
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	401	451

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



Tổng Giám đốc

Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.850.072.770	9.795.258.247
	2. Điều chỉnh cho các khoản		82.878.823.119	6.339.463.063
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		61.463.498.085	10.848.729.982
03	- Các khoản dự phòng		(28.060.423.534)	(663.150.827)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.720.541	(1.219.536)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		7.371.632.945	(15.219.278.014)
06	- Chi phí lãi vay		42.086.395.082	11.374.381.458
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.728.895.889	16.134.721.310
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.915.208.497	11.820.950.370
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.911.208.253	21.806.013.492
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.456.745.287)	(19.757.570.510)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.357.588	(3.622.559.371)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		32.265.131.859	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.765.348.239)	(11.712.039.574)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.803.366.696)	(689.891.185)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(863.815.029)	(264.117.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.937.526.835	13.715.507.161
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(90.738.965.081)	(13.393.073.218)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.366.619.542	2.721.699.658
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(430.975.245.544)	(14.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		212.355.461.492	22.950.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(617.485.038.149)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		108.289.262.305	14.115.201.228
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.711.244.957	979.777.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(784.476.660.478)	12.573.605.447
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		682.690.400.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		341.978.217.473	104.474.634.614
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(360.648.132.639)	(130.597.421.515)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		664.020.484.834	(26.122.786.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		42.481.351.191	166.325.707
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.342.084.429	8.174.539.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.720.541)	1.219.536
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>50.805.715.079</u>	<u>8.342.084.429</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐQT ngày 20/07/2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nguồn vốn bổ sung đã được sử dụng để Công ty đầu tư vào các Công ty có tiềm năng phát triển cùng ngành du lịch để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô và mở rộng thương hiệu của TTC Tourist trên thị trường du lịch. Các công ty này đã trở thành công ty con của Công ty và được hợp nhất bổ sung vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 làm quy mô tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh tăng lên đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi (*)	Tỉnh Khánh Hòa	82,32%	82,32%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Khu vui chơi
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình (*)	TP. Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

(*) Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty con, Công ty đã hoàn tất việc mua và nắm giữ cổ phiếu của các công ty này và nắm quyền kiểm soát từ tháng 04/2017.

- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi có công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 của Công ty bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	80,31%	97,56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Lâm Đồng	57,85%	80,34%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Kỳ	Hoa Kỳ	72,01%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	76,48%	99,33%	Dịch vụ du lịch, lưu trú

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Vinagolf AngKor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	TP. Hồ Chí Minh	42,00%	48,79%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, doanh thu cho thuê mặt bằng, văn phòng, doanh thu nhận trước đối với hoạt động nhà nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.828.341.206	123.669.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.798.268.646	7.961.907.452
Tiền đang chuyển	179.105.227	256.507.103
	50.805.715.079	8.342.084.429

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	506.500.000	506.500.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	506.500.000	506.500.000		
	506.500.000	506.500.000	-	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Golf 1	-	-	50.626.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa [*]	13.923.704.222	(1.008.920.250)	-	-
- Cổ phiếu khác	21.515	-	-	-
	13.923.725.737	(1.008.920.250)	50.626.000.000	-

[*] Trong năm, Công ty đã mua 608.700 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (Mã cổ phiếu BHS), tương ứng giá trị 13,9 tỷ đồng với mục đích làm chứng khoán kinh doanh. Đến thời điểm tháng 9/2017, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã hoàn thành sáp nhập với Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (Mã cổ phiếu SBT) theo tỷ lệ hoán đổi 1:1,02. Theo đó, 608.700 cổ phiếu BHS đã được hoán đổi thành 620.874 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty. Đến thời điểm tháng 11/2017, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh đã hoàn thành thủ tục đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ theo giá cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2017. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2017 là: 12.914.783.972 VND.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49%	49%	23.203.956.271	Vương quốc Campuchia	49%	49%	22.633.145.090
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Thành phố Hồ Chí Minh	35,13%	48,79%	1.148.257.298	-	-	-	-
				24.352.213.569				22.633.145.090

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22.910.000	-	22.910.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	461.729.091	-	-	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận [*]	10.000.000.000	(7.365.406.352)	-	-
	10.606.449.091	(7.365.406.352)	22.910.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Thông tin chi tiết về khoản đầu tư này như sau:
 Tên công ty nhận đầu tư: Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Bình Thuận
 Tỷ lệ lợi ích: 6,4%
 Tỷ lệ quyền biểu quyết: 8,4%
 Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ du lịch

Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	136.232.200	3.617.833.769
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - Chi nhánh Bến Tre	-	3.351.657.273
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	58.124.642	304.972.603
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.253.213.304	306.805.466
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	26.437.000	341.290.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13.200.000.000	-
- Võ Trọng Hữu	14.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	2.878.347.750	-
- Công ty TNHH Thành Bưởi	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	1.475.038.749	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.414.733.458	5.062.088.136
	44.942.127.103	12.984.647.247
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	1.253.213.304	311.473.466

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.988.344.626	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ D.P.N	-	-	761.574.000	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1.188.532.735	-	655.076.100	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	4.017.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	4.733.773.677	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.882.640.916	-	3.710.284.267	-
	25.821.947.328	-	7.115.278.993	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng ĐaKai	-	-	4.900.000.000	-
- Đặng Nhân Dung [1]	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công [2]	285.800.000.000	-	-	-
- Triệu Phi Yến [3]	13.000.000.000	-	-	-
	303.800.000.000	-	4.900.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công [4]	52.850.000.000	-	-	-
	52.850.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017:

[1] Khoản cho vay theo hợp đồng số 01/2014/HĐCV và Phụ lục số 07 ngày 22/10/2017, thời hạn cho vay: 06 tháng, lãi suất 9,2%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

[2] Khoản cho vay theo các hợp đồng số 18A/2017/HĐVV-DLTB ngày 20/11/2017, 01/2017/HĐCV-DA ngày 25/09/2017, 02/2017/HĐCV-DA ngày 03/10/2017, 03/2017/HĐCV-DA ngày 26/10/2017. Thời hạn cho vay từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 8,5% - 10%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

[3] Khoản cho vay theo hợp đồng số 04/2017/HĐCV-DA ngày 05/10/2017 và Phụ lục số 01 ngày 18/11/2017. Thời hạn cho vay: 06 tháng, lãi suất 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

[4] Khoản cho vay theo các hợp đồng số 431/2017/HĐVV-DLBT ngày 09/05/2017, 33/2017/HĐVV-DLBT ngày 25/09/2017, 455/2017/HĐVV-DLBT ngày 19/07/2017, 432/2017/HĐVV-DLBT ngày 31/05/2017, 02/2013/HĐCV ngày 1/12/2017, 01/2017/HĐCV ngày 23/03/2017. Thời hạn cho vay: 24 tháng, lãi suất 8,5% - 10,5%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	-	-	98.761.427	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	5.205.891.994	-	285.576.243	(70.183.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.618.515.739	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.120.991.546	-	-	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp	-	-	54.522.364.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - chi nhánh Bến Tre về tiền lãi hợp tác kinh doanh	-	-	1.044.207.481	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Thắng Lợi tiền hợp tác kinh doanh	-	-	3.223.596.551	-
- Phải thu khác	7.070.985.468	-	3.904.766.043	-
	29.370.976.977	-	68.433.863.975	(70.183.000)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	10.667.668.886	-	4.378.403.286	-
	10.667.668.886	-	4.378.403.286	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phần góp vốn Ao Bà Om</i>	-	-	69.773.000	-
+ <i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi</i>	369.000.000	-	-	-
+ <i>Công ty TNHH MTV Istanbul</i>	187.290.825	56.187.247	-	-
+ <i>Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân</i>	159.085.000	47.725.500	-	-
+ <i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế</i>	141.999.500	42.599.850	-	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	609.042.962	113.713.825	149.045.542	-
	1.466.418.287	260.226.422	218.818.542	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.076.869.378	-	183.627.231	-
- Công cụ, dụng cụ	2.075.007.036	-	1.037.358.811	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	564.411.740	-	-	-
- Thành phẩm	265.807.812	-	-	-
- Hàng hóa	4.537.249.900	-	-	-
	12.519.345.866	-	1.220.986.042	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	105.000.000	-
+ <i>Phần mềm GhihoTech</i>	105.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	67.075.447.368	967.018.837
+ <i>Dự án sáp nhập 3 Khu du lịch Dũng Anh - Đồi Mộng Mơ - Thung lũng tình yêu</i>	9.878.899.756	-
+ <i>Dự án cải tạo đồi Thống Nhất</i>	15.314.860.287	-
+ <i>Công trình xây dựng biệt thự tại 51 Hùng Vương, Thành phố Đà Lạt</i>	10.172.267.800	-
+ <i>Dự án đầu tư Khu du lịch Đốc Lết</i>	11.797.616.986	-
+ <i>Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết</i>	3.971.347.139	-
+ <i>Công trình khác</i>	15.940.455.400	967.018.837
	67.180.447.368	967.018.837

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện vận	TSCĐ dùng	TSCĐ hữu hình	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	tài, truyền dẫn	trong quản lý	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	202.794.771.106	9.076.344.745	7.254.480.918	4.019.413.136	991.884.006	224.136.893.911
- Mua trong năm	2.455.029.711	5.191.480.780	8.512.450.203	1.487.539.035	1.979.200.286	19.625.700.015
- Đầu tư XD CB hoàn thành	22.815.646.496	1.571.304.181	318.678.182	-	6.899.878.666	31.605.507.525
- Tăng do mua các Công ty con trong năm	625.551.715.546	106.235.638.468	106.242.831.271	9.429.303.225	30.682.579.936	878.142.068.446
- Thanh lý, nhượng bán	(2.597.903.618)	(2.042.263.541)	(29.437.053.189)	(30.159.145)	-	(34.107.379.493)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(4.552.746.881)	-	-	-	-	(4.552.746.881)
- Phân loại là TSCĐ vô hình	-	(72.881.000)	-	-	-	(72.881.000)
- Giảm do phân loại lại	-	(91.000.000)	91.000.000	-	-	-
- Giảm khác	(182.374.974)	(492.727.789)	-	-	(284.172.000)	(959.274.763)
Số dư cuối năm	846.284.137.386	119.375.895.844	92.982.387.385	14.906.096.251	40.269.370.894	1.113.817.887.760
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	48.443.365.774	3.172.001.589	2.628.065.956	1.765.693.349	366.077.968	56.375.204.636
- Tăng do mua các Công ty con trong năm	147.453.153.766	52.173.095.986	68.579.904.435	4.096.798.634	8.648.910.924	280.951.863.745
- Khấu hao trong năm	28.514.599.566	10.741.426.167	6.618.573.126	1.645.675.159	4.030.017.956	51.550.291.974
- Thanh lý, nhượng bán	(2.147.146.641)	(1.963.396.863)	(13.498.837.657)	(30.159.145)	-	(17.639.540.306)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(896.944.614)	-	-	-	-	(896.944.614)
- Giảm khác	(11.473.780)	(254.129.426)	-	-	(284.172.000)	(549.775.206)
Số dư cuối năm	221.355.554.071	3.172.001.589	64.327.705.860	7.478.007.997	12.760.834.848	369.791.100.229
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.351.405.332	5.904.343.156	4.626.414.962	2.253.719.787	625.806.038	167.761.689.275
Tại ngày cuối năm	624.928.583.315	116.203.894.255	28.654.681.525	7.428.088.254	27.508.536.046	744.026.787.531

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 214.499.470.881 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.371.665.955 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	38.892.426.817	346.000.000	375.915.359	39.614.342.176
- Mua trong năm	-	887.468.333	-	887.468.333
- Tặng do mua các Công ty con trong năm	15.820.757.662	2.153.932.140	-	17.974.689.802
- Tặng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	-	72.881.000	-	72.881.000
Số dư cuối năm	54.713.184.479	3.460.281.473	375.915.359	58.549.381.311
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.972.601.803	44.749.994	41.500.532	6.058.852.329
- Khấu hao trong năm	1.340.350.122	449.868.194	116.161.176	1.906.379.492
- Tặng do mua các Công ty con trong năm	2.923.712.179	1.024.253.390	-	3.947.965.569
Số dư cuối năm	10.236.664.104	1.518.871.578	157.661.708	11.913.197.390
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	32.919.825.014	301.250.006	334.414.827	33.555.489.847
Tại ngày cuối năm	44.476.520.375	1.941.409.895	218.253.651	46.636.183.921

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.743.355.666 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 542.630.500 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng do mua Công ty con trong năm	4.772.088.300	27.072.328.544	31.844.416.844
- Tăng do phân loại lại	-	4.552.746.881	4.552.746.881
- Thanh lý, nhượng bán	(4.772.088.300)	-	(4.772.088.300)
Số dư cuối năm	-	31.625.075.425	31.625.075.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng do mua Công ty con trong năm	-	9.630.580.219	9.630.580.219
- Khấu hao trong năm	-	1.540.370.019	1.540.370.019
- Tăng do phân loại lại	-	896.944.614	896.944.614
Số dư cuối năm	-	12.067.894.852	12.067.894.852
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	19.557.180.573	19.557.180.573

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.552.461.840	181.471.130
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	803.065.449	62.148.483
- Chi phí sửa chữa Công trình Trung tâm tiệc cưới Đồng Khởi	-	1.240.909.082
- Các khoản khác	2.521.476.349	353.671.838
	6.877.003.638	1.838.200.533
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.188.059.572	1.611.990.011
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	4.107.894.458	4.621.381.262
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	2.796.816.024	2.949.369.624
- Chi phí thuê đất	707.642.251	239.999.616
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	7.051.954.898	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽³⁾	12.634.263.508	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽⁴⁾	1.175.374.421	-
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽⁵⁾	24.715.046.951	-
- Chi phí làm phim quảng cáo	295.050.503	448.989.899
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.916.357.728	1.596.262.095
- Các khoản khác	6.204.077.537	142.897.373
	83.792.537.851	11.610.889.880

- (1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016.
- (2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.
- (3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.
- (4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2017.
- (5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	66.808.255.845	18.885.949.799
- Số đã phân bổ các năm trước	(2.045.977.895)	(157.382.915)
- Số phân bổ năm nay	(6.466.456.601)	(1.888.594.980)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(437.189.720)	
Số dư cuối năm	57.858.631.629	16.839.971.904

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ
	01/01/2017		31/12/2017		Giảm	Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do mua Công ty con trong năm			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	37.984.414.720	37.984.414.720	50.529.230.652	258.994.555.357	252.430.188.940	95.078.011.789	95.078.011.789
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	459.802.754	459.802.754	-	12.653.378.977	5.147.472.614	7.965.709.117	7.965.709.117
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	4.100.000.000	4.100.000.000	16.200.000.000	48.300.000.000	55.050.000.000	13.550.000.000	13.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	1.993.129.265	666.026.003	1.327.103.262	1.327.103.262
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	5.613.720.179	19.988.696.611	16.216.500.420	9.385.916.370	9.385.916.370
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	7.971.065.784	45.372.172.816	47.600.414.704	5.742.823.896	5.742.823.896
- Cán bộ nhân viên	-	-	11.326.000.000	15.054.000.000	8.527.000.000	17.853.000.000	17.853.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	21.960.444.689	56.550.221.158	52.579.071.507	25.931.594.340	25.931.594.340
- Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	-	-	-	26.761.091.726	26.761.091.726	-	-
- Ngân hàng BIDV - Bến Thành	450.000.000	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Ngân hàng HDBANK - Chi nhánh Nguyễn Trãi	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	19.932.611.966	19.932.611.966	-	13.321.864.804	19.932.611.966	13.321.864.804	13.321.864.804
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	12.542.000.000	12.542.000.000	(12.542.000.000)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.976.945.348	13.976.945.348	38.624.868.944	53.335.716.391	50.116.814.292	55.820.716.391	55.820.716.391
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.087.759.004	3.087.759.004	-	3.882.658.588	3.087.759.004	3.882.658.588	3.882.658.588
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.091.223.944	2.091.223.944	2.091.223.944	2.091.223.944	2.091.223.944
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	12.795.645.000	20.359.860.000	12.795.645.000	20.359.860.000	20.359.860.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	9.081.000.000	9.000.000.000	9.081.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Vay cá nhân	-	-	5.166.000.000	340.000.000	2.681.000.000	2.825.000.000	2.825.000.000

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

	01/01/2017				31/12/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do mua Công ty con trong năm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	1.031.000.000	1.176.680.000	1.031.000.000	1.176.680.000	1.176.680.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	8.460.000.000	9.180.000.000	8.460.000.000	9.180.000.000	9.180.000.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	198.000.000	198.000.000	-	539.676.996	198.000.000	539.676.996	539.676.996	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	9.691.186.344	9.691.186.344	-	5.089.050.400	9.691.186.344	5.089.050.400	5.089.050.400	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Ninh Thuận	-	-	676.566.463	-	-	676.566.463	676.566.463	
b) Vay dài hạn	51.961.360.068	51.961.360.068	89.154.099.596	312.330.271.748	302.547.003.232	150.898.728.180	150.898.728.180	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.739.521.197	4.739.521.197	-	-	1.000.000.000	3.739.521.197	3.739.521.197	
- Ngân hàng TMCP Á Châu	30.964.328.905	30.964.328.905	-	-	3.087.759.004	27.876.569.901	27.876.569.901	
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	-	11.675.999.424	-	2.091.223.944	9.584.775.480	9.584.775.480	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	94.536.796.665	9.545.488.646	16.118.826.993	87.963.458.318	87.963.458.318	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	80.063.851.009	-	15.214.000.000	64.849.851.009	64.849.851.009	
- Vay cá nhân	-	-	6.513.000.000	225.000.000	2.913.000.000	3.825.000.000	3.825.000.000	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	5.154.827.000	676.368.000	1.114.750.000	4.716.445.000	4.716.445.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	-	-	72.487.500.000	7.226.238.650	8.599.180.000	71.114.558.650	71.114.558.650	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	-	44.800.000.000	25.800.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	990.000.000	990.000.000	-	1.708.385.000	198.000.000	2.500.385.000	2.500.385.000	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	61.630.037.757	61.630.037.757	-	8.381.029.000	32.081.203.758	37.929.862.999	37.929.862.999	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Ninh Thuận	-	-	-	10.421.152.820	-	10.421.152.820	10.421.152.820	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	98.323.887.859	98.323.887.859	270.431.974.098	82.983.662.116	108.217.943.699	343.521.580.374	343.521.580.874	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	84.346.942.511	84.346.942.511	84.346.942.511	84.346.942.511	(50.116.814.292)	287.700.863.983	287.700.864.483	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	VND	6,9%	Tài sản	7.965.709.117		459.802.754	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	11,0%	Tín chấp	13.550.000.000		4.100.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	VND	8,5%	Tài sản	1.327.103.262		-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [4]	VND	Điều chỉnh	Tài sản	9.385.916.370		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận [5]	VND	Điều chỉnh	Tài sản	5.742.823.896		-	
Cán bộ công nhân viên	VND	9,0%	Tín chấp	17.853.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [7]	VND	Điều chỉnh	Tài sản	25.931.594.340		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Bến Thành	VND	9,0%	Tín chấp	-		450.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	-		500.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk [9]	VND	Điều chỉnh	Tài sản	13.321.864.804		19.932.611.966	
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	VND	9,3%	Tín chấp	-		12.542.000.000	
				95.078.011.789		37.984.414.720	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
					VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản	3.739.521.197		4.739.521.197	
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	VND	Điều chỉnh	2024	Tài sản	27.876.569.901		30.964.328.905	
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh [3]	VND	9,5%	2022	Tài sản	9.584.775.480		-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [4]	VND	Điều chỉnh	2024	Tài sản	87.963.458.318		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận [5]	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản	64.849.851.009		-	
Cán bộ công nhân viên	VND	Điều chỉnh	2018	Tín chấp	3.825.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng [6]	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản	4.716.445.000		-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [7]	VND	Điều chỉnh	2026	Tài sản	71.114.558.650		-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,5%	2019	Tín chấp	19.000.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [8]	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản	2.500.385.000		990.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk [9]	VND	Điều chỉnh	2026	Tài sản	37.929.862.999		61.630.037.757	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận [10]	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản	10.421.152.820		-	
					343.521.580.374		98.323.887.859	
					(55.820.716.391)		(13.976.945.348)	
					287.700.863.983		84.346.942.511	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết về tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

- [1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản, Công cụ dụng cụ của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre;
- [2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu được đảm bảo bằng Công trình Palace của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre;
- [3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng Nhà cửa vật kiến trúc tạo số 25 Lý Thường Kiệt, P.7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình;

- [4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa được đảm bảo bằng tài sản của Khách sạn Michelia của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi;
- [5] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận được đảm bảo bằng tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình Palace của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi;
- [6] Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng được đảm bảo bằng các Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công Lâm Đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô đất 557 - KQH Trại Cá, đường Hàn Thuyên, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 010756 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/08/2010; Động sản bao gồm: Máy phát điện G-Power, đường dây trung thế 22kV và trạm biến áp 1x400kVA cung cấp điện cho trung tâm giặt ủi, hệ thống máy bơm nhiệt Megason, thang máy tải hàng kèm người, máy giặt vắt công nghiệp, máy sấy và máy ủi từ khách sạn Ngọc Lan được cải tạo, hệ thống xử lý nước thải;

- [7] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt được đảm bảo bằng các Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công Lâm Đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 01, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận số BH 130688 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 12/04/2012; Quyền sử dụng đất tại Lô B3, khoảnh 507, Tiểu khu 144B, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận số Y360935 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 08/03/2004; Quyền sở hữu Công trình xây dựng theo giấy chứng nhận số 686722477200171 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 24/09/2008; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số P 790004 do UBND tỉnh do UBND Huyện Đức Trọng cấp ngày 02/12/1999;

- [8] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty là xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51G-530.80 và xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77;

- [9] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành, tỷ lệ đảm bảo 60%;

- [10] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Ninh Thuận được đảm bảo bằng nhà cửa, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận, bao gồm: (i) Tài sản là 22 nhà nghỉ B4 - khu Brang, khu du lịch Bàu Trúc Ninh Thuận (nay là TTC Resort Premium - Ninh Thuận) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 58582227700151 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 18/06/2009 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0043/2017/VCB.NTH ký ngày 15 tháng 05 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận; (ii) Xe Buggy vận chuyển hành khách và phục vụ; (iii) Xe vệ sinh cát biển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận; (iv) Các công trình trên đất (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành AB 095564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00046 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 19/04/2005) chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sở hữu (không thuộc khu Brang) tại khu du lịch Bàu Trúc Ninh Thuận thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		01/01/2017	
	31/12/2017	Gốc	Lãi	Gốc
Vay		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	32.550.000.000	32.550.000.000	2.512.922.913	4.100.000.000
			2.512.922.913	4.100.000.000
	32.550.000.000	32.550.000.000	2.512.922.913	4.100.000.000

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.013.913.500	1.013.913.500	697.993.000	697.993.000
- Công ty CP Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	772.069.000	772.069.000
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	-	-	5.785.576.223	5.785.576.223
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.338.191.063	8.338.191.063	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	3.392.261.677	3.392.261.677	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.559.111.513	13.559.111.513	4.213.009.860	4.213.009.860
	53.932.949.354	53.932.949.354	13.098.119.684	13.098.119.684
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
c) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	8.338.191.063	8.338.191.063	1.170.960.622	1.170.960.622

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Viên Diệu Hoa	-	26.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	2.029.726.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.215.771.035	2.115.619.113
	8.245.497.035	28.115.619.113

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng do mua Công ty con trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	148.664	500.838.924	2.205.327.905	62.688.496.520	61.134.154.968	502.411.654	4.762.771.371
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	45.606.061	48.257.828	1.906.323.813	1.887.529.348	5.100.592	117.758.946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.043.321.545	909.731.062	23.906.570.579	16.803.366.696	3.659.336.914	14.715.593.404
- Thuế thu nhập cá nhân	-	280.415.679	51.811.942	3.546.397.363	2.939.102.183	-	939.522.801
- Thuế tài nguyên	-	-	6.145.120	71.829.120	71.784.960	-	6.189.280
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.843.440.905	12.206.675.178	10.053.701.687	3.095.737	4.999.510.133
- Các loại thuế khác	-	-	1.585.185	1.052.982.318	1.031.071.014	-	23.496.489
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	293.442.162	348.733.752	342.629.240	-	299.546.674
	148.664	3.870.182.209	6.359.742.109	105.728.008.643	94.263.340.096	4.169.944.897	25.864.389.098

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	589.949.431	268.902.588
- Chi phí tiền lương phải trả	-	590.663.000
- Chi phí tư vấn	782.849.294	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	337.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	1.086.010.143	138.329.131
	2.795.808.868	997.894.719
b) Dài hạn		
- Chi phí trích trước giá vốn cho thuê tài sản (công trình 51 Hùng Vương)	1.068.006.720	-
	1.068.006.720	-

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	104.218.080	27.217.893
- Kinh phí công đoàn	699.859.214	188.669.717
- Bảo hiểm xã hội	348.339.607	28.317.774
- Bảo hiểm y tế	94.481.949	15.276.397
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.610.470	1.659.106
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.733.613.970	265.715.498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.728.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.281.041.253	43.888.663.152
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	4.008.603.410	4.671.130.250
+ Phải trả tiền mua phần vốn đầu tư Chè Bảo Ngọc cho Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	34.860.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thăng Lợi	-	1.152.560.537
+ Các quỹ phục vụ	6.576.345.068	-
+ Phải trả khác	7.696.092.775	3.204.972.365
	34.030.689.084	52.548.044.078
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.299.996.131	930.670.000
	4.299.996.131	930.670.000

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động tour	10.434.393	92.963.638
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	2.366.896.745	-
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.578.882.697	291.100.000
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	109.090.908	131.423.212
	4.065.304.743	515.486.850
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng văn phòng [*]	21.522.789.896	-
	21.522.789.896	-

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

T.C.P.H.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	-	-	-	6.719.655.738	4.242.721.821	31.593.829.392	173.466.206.951	6.006.665.058			
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.857.551.498	149.113.560	6.006.665.058				
Số dư cuối năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	-	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009				
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	-	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009				
- Tăng vốn trong năm nay [*]	622.050.000.000	-	10.382.620.000	-	-	-	-	-	-	-	60.642.600.000	693.075.220.000				
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.905.237.784	11.830.702.959	35.735.940.743				
- Điều chỉnh lợi ích do thay đổi cơ cấu vốn góp tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.904.807.753)	(9.595.904.177)	(19.500.711.930)				
- Tăng do hợp nhất bổ sung thêm công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116.543.362.105	116.543.362.105				
- Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.656.280.000)	(1.656.280.000)				
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	140.509.110	(9.940.970.589)	(1.355.394.889)	(11.155.856.368)				
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	(161.363.636)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(161.363.636)				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh tại Công ty con	-	-	(26.964.303)	-	-	-	-	-	-	-	(8.641.475)	(35.605.778)				
- Chênh lệch giá mua và giá trị tài sản thuần khi góp thêm vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(403.303.349)	-	(403.303.349)				
- Điều chỉnh liên quan đến thoái vốn tại Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	805.227.131	1.307.583.149	2.112.810.280				
Số dư cuối năm nay	752.050.000.000	748.636.364	(26.964.303)	10.382.620.000	6.860.164.848	14.561.656.543	209.450.970.624	994.027.084.076								

37
ÔNG
KH
G KI
AA
V KI

[¹] Thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐQT ngày 20/07/2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nguồn vốn bổ sung đã được sử dụng để Công ty đầu tư vào các Công ty có tiềm năng phát triển cùng ngành du lịch để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô và mở rộng thương hiệu của Công ty trên thị trường du lịch. Cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành tăng vốn: 62.205.000 cổ phiếu, tương ứng 622.050.000.000 đồng vốn điều lệ;
- Hình thức phát hành: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:4,785 ;
- Ngày đăng ký giao dịch thành công: 03/04/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	244.274.250.000	32,48%	51.051.000.000	39,27%
Ông Huỳnh Văn Thành	37.095.570.000	4,93%	-	0,00%
Ông Tiền Văn Diệp	28.030.400.000	3,73%	-	0,00%
Các cổ đông khác	442.649.780.000	58,86%	78.949.000.000	60,73%
	752.050.000.000	100,00%	130.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	130.000.000.000	130.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	622.050.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	752.050.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	13.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	13.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.205.000	13.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.860.164.848	6.719.655.738
	6.860.164.848	6.719.655.738

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	396.169,40	3.880,30

b) Nợ khó đòi đã xử lý

		31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	
- Huỳnh Bá Phụng		235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long		207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm		443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác		1.127.113.538	1.056.930.538
		2.012.413.163	1.942.230.163

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	158.304.603.241	89.989.752.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	668.087.955.490	157.577.758.950
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	95.394.497.312	-
Doanh thu khác	3.911.954.019	-
	925.699.010.062	247.567.511.402

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

	12.251.080.292	31.722.727
--	----------------	------------

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	141.688.791.339	87.095.767.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	456.688.221.798	138.283.030.924
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	65.426.103.464	-
Giá vốn hoạt động khác	1.823.687.338	-
	665.626.803.939	225.378.797.938

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.590.630.843	977.944.979
Lãi bán các khoản đầu tư	11.696.315.992	31.236.116.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	739.129.853	1.832.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	150.530.230	663.619
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	377.500	1.219.536
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	778.577.003
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	468.529.938	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.741.856	145.598.826
	28.666.256.212	33.141.953.341

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.086.395.082	11.374.381.458
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	697.908.727	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	35.937.969.926	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.534.352	8.503.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.098.041	-
Lỗ do sáp nhập Công ty con trong năm	10.846.362.007	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.739.777.324	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư đã thanh lý	(33.214.214.394)	-
Chi phí tài chính khác	5.619.037	165.225.817
	64.157.450.102	11.548.110.745

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.438.600.450	24.215.375
Chi phí nhân công	21.787.958.730	4.844.491.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.662.700	142.427.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.214.578.321	1.479.243.434
Chi phí khác bằng tiền	12.015.605.569	960.462.615
	40.934.405.770	7.450.840.486

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.850.811.758	1.340.502.821
Chi phí nhân công	62.439.436.238	13.278.186.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.957.370.192	2.086.755.296
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	435.354.378	(4.726.000)
Thuế, phí, và lệ phí	568.831.700	868.503.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.855.852.023	2.418.721.036
Chi phí khác bằng tiền	33.822.647.579	5.697.042.571
Lợi thế thương mại	6.466.456.600	1.888.594.980
	126.396.760.468	27.573.580.612

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.165.919.582	579.722.037
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	3.571.059.875	1.350.712.250
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	593.650.649	12.683.700.206
Tiền phạt, bồi thường thu được	726.852.363	305.241.277
Thu từ xử lý công nợ	1.641.133.715	1.650.000.000
Thu nhập từ tiền thưởng, hỗ trợ chi phí bán hàng được hưởng	-	1.180.133.987
Thu nhập khác	2.862.594.215	914.399.883
	20.561.210.399	18.663.909.640

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	267.139.227	-
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	2.539.463.741	12.558.393.747
Chi tiền làm từ thiện	15.000.000	300.000.000
Chi phí thiết kế dự án Khách sạn 3 sao Đồng Khởi không được thực hiện	-	1.240.909.100
Chi phí sửa chữa Ngọc Lan Đình chưa phân bổ hết giá trị vào chi phí	2.229.776.398	-
Phạt chấm dứt hợp đồng	4.840.909.082	-
Chi phí các hợp đồng không thực hiện do khách hàng hủy	-	273.749.390
Giá trị vỏ chai bị thất thoát tại Công ty Bến Tre	-	873.451.324
Chi phí trả lương hộ cho nhà cung cấp	-	659.472.420
Các khoản bị phạt thuế, phạt hành chính	982.167.195	484.268.421
Giá trị còn lại và chi phí từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư	4.790.270.118	-
Chi phí khác	3.771.410.140	1.147.306.215
	19.436.135.901	17.537.550.617

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	6.473.454.113	2.567.114.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	17.395.626.392	1.197.516.878
	23.869.080.505	3.764.631.135

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải nộp thuế	1.446.181.602	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.446.181.602	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.179.199.398	23.962.054
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.179.199.398	23.962.054

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(754.948.478)	23.962.054
	(754.948.478)	23.962.054

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.905.237.784	5.857.551.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.905.237.784	5.857.551.498
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.653.750	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	401	451

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.561.784.960	16.157.447.763
Chi phí nhân công	173.337.083.479	28.907.615.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.997.041.485	8.960.135.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.559.901.692	102.570.763.819
Chi phí khác bằng tiền	114.643.586.774	16.711.489.463
	692.099.398.390	173.307.452.022

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	8.342.084.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.980.772.966	(1.206.191.865)	85.796.914.508	(218.818.542)
Các khoản cho vay	357.156.500.000	-	4.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	13.923.725.737	(1.008.920.250)	50.626.000.000	-
	517.473.162.873	(2.215.112.115)	149.687.908.937	(218.818.542)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	438.599.592.163	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	92.263.634.569	66.576.833.762
Chi phí phải trả	3.863.815.588	997.894.719
	534.727.042.320	203.883.031.060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	12.914.805.487	-	-	12.914.805.487
	12.914.805.487	-	-	12.914.805.487
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	50.626.000.000	-	-	50.626.000.000
	50.626.000.000	-	-	50.626.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	-	50.805.715.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.106.912.215	10.667.668.886	-	83.774.581.101
Các khoản cho vay	304.306.500.000	52.850.000.000	-	357.156.500.000
	428.219.127.294	63.517.668.886	-	491.736.796.180
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.342.084.429	-	-	8.342.084.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.199.692.680	4.378.403.286	-	85.578.095.966
Các khoản cho vay	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000
	94.441.777.109	4.378.403.286	-	98.820.180.395

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	150.898.728.180	287.700.863.983	-	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	87.963.638.438	4.299.996.131	-	92.263.634.569
Chi phí phải trả	2.795.808.868	1.068.006.720	-	3.863.815.588
	241.658.175.486	293.068.866.834	-	534.727.042.320
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	51.961.360.068	84.346.942.511	-	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	65.646.163.762	930.670.000	-	66.576.833.762
Chi phí phải trả	997.894.719	-	-	997.894.719
	118.605.418.549	85.277.612.511	-	203.883.031.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	341.978.217.473	104.474.634.614
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	360.648.132.639	130.597.421.515

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/12/2017, Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Hoạt động sáp nhập dự kiến sẽ diễn ra vào Quý II/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.251.080.292	31.722.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	12.251.080.292	31.722.727

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.253.213.304	311.473.466
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	1.253.213.304	311.473.466
Phải thu cho vay ngắn hạn		285.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	285.800.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn		52.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	52.850.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		8.338.191.063	1.170.960.622
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	8.338.191.063	1.170.960.622
Phải trả khác ngắn hạn		-	3.194.444
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	-	3.194.444

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.149.853.223	801.570.014

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân